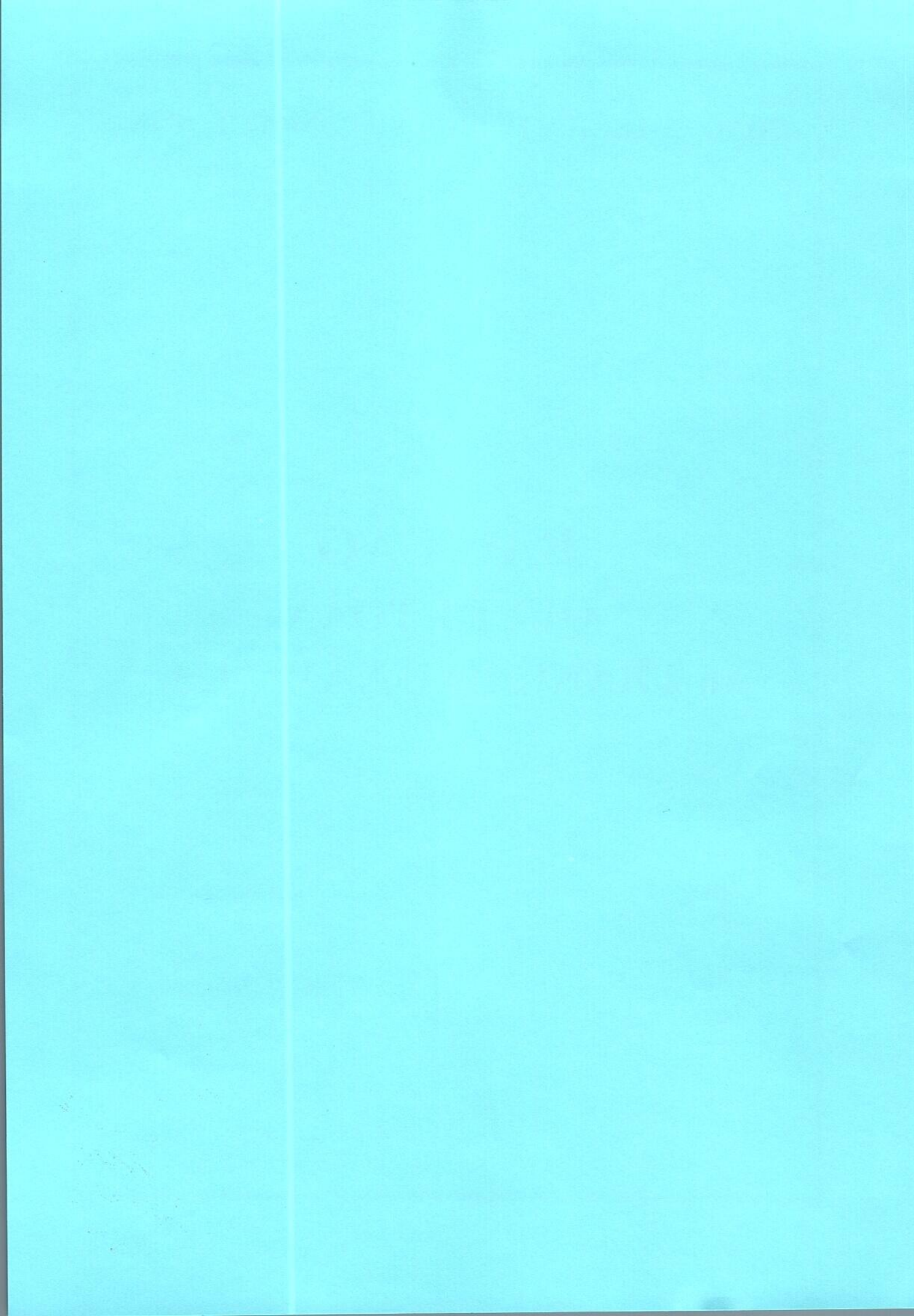


CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 1



**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		93,521,782,658	80,684,794,461
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93,521,782,658	80,684,794,461
11	4. Giá vốn hàng bán		76,512,940,332	64,941,824,285
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17,008,842,326	15,742,970,176
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1,221,556,468	657,749,698
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11,835,573,829	11,278,123,382
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,394,824,965	5,122,596,492
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		76,830,510	8,761,815
40	13. Lợi nhuận khác		(76,830,510)	(8,761,815)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,317,994,455	5,113,834,677
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1,359,712,183	1,161,551,236
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(44,211,960)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4,958,282,272	3,996,495,401

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người lập biểu

TRẦN MỘNG THO

Phòng Kế toán thống kê

TRƯƠNG NGỌC KIM NGÀ

Giám đốc

NGUYỄN VĂN TRUNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	NĂM 2025
1	2	3	4
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		137,775,643,930
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(27,005,495,093)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(70,238,990,298)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,170,930,412)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8,488,127,364
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(49,741,464,759)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1,893,109,268)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(21,290,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		763,317,292
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(526,682,708)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền thu từ đi vay		-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(2,419,791,976)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18,273,621,397
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		15,853,829,421

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người lập biểu

TRẦN MỘNG THƠ

Phòng Kế toán thống kê

TRƯƠNG NGỌC KIM NGA

Giám đốc



NGUYỄN VĂN TRUNG

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày : 01/01/2025 đến ngày: 30/06/2025

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	566.407.487		25.111.256.446	25.002.612.335	675.051.598	
1111	Tiền mặt Việt nam đồng	546.975.846		25.111.256.446	25.002.612.335	655.619.957	
1111A	Tiền mặt Đất Quận 2.	19.431.641				19.431.641	
112	Tiền gửi ngân hàng	17.707.213.910		162.070.292.440	164.598.728.527	15.178.777.823	
1121BIDV	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Sở GD 2 - PGD Nguyễn Du	87.477.472		43.977.252	440.000	131.014.724	
1121CT	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 1	282.937.206		20.414.366.558	20.553.414.517	143.889.247	
1121CTB	Đất Quận 2 - NH TMCP CTVN - CN 1	80.794.219		76.083	12.009.950	68.860.352	
1121KB	Tiền gửi kho bạc	15.812.096				15.812.096	
1121NNBT	Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Bến Thành	663.886.118		12.013.924.013	11.451.101.819	1.226.708.312	
1121TPBANK	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong			300.000.000	295.739.439	4.260.561	
1121VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình	16.576.306.799		129.297.948.534	132.286.022.802	13.588.232.531	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	89.800.000.000		21.290.000.000	20.000.000.000	91.090.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	89.800.000.000		21.290.000.000	20.000.000.000	91.090.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	57.821.972.632		120.748.284.835	174.483.758.700	4.086.498.767	
131104	Thoát nước đường	2.159.529.080		1.624.112.907	3.542.277.587	241.364.400	
1311991	Thu nhà VSCC	57.900.000		4.743.938.999	4.682.709.000	119.129.999	
1311993	Thu bán hàng nhà VSCC			88.560.000	88.560.000		
1311994	Thu tiền NVS chợ Bến Thành - Công ty CP TMDV Bến Thành			80.450.000	80.450.000		
131110	Thu phí vệ sinh, phí bảo vệ môi trường	2.095.409.942		32.182.174.716	30.853.841.700	3.423.742.958	
131111	Kinh doanh Đội DVCC	225.856.400		961.326.774	1.041.965.750	145.217.424	
131113	Kinh doanh Đội DTXD	9.184.900			43.330.332	34.145.432	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131118	Kinh doanh Đội CV		68.121.000	398.101.000	305.680.000	24.300.000	
131122	Thu bán thùng rác Composite			20.900.000	20.900.000		
131123	Thu tiền đội Thi công xây dựng	258.432.249				258.432.249	
131131	Dịch vụ vệ sinh	1.203.078.624		3.724.061.815	3.263.837.034	1.663.303.405	
131135	Thu tiền thuê nhà giả kinh doanh	3.082.209.023		7.673.942.470	7.449.604.782	3.306.546.711	
131150	Thu nhập khác	1.654.312		529.767.393	498.970.927	32.450.778	
1311QLN	Phải thu khách hàng	2.364.012.328				2.364.012.328	
131NS01	Phải thu quét dọn vệ sinh	46.432.826.774		68.720.948.761	122.611.631.588		7.457.856.053
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.501.217.437	1.501.217.437		
133104	Thuế đầu vào tổ thoát nước (kinh doanh)			125.603.207	125.603.207		
133105	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ Đội Vận chuyển			935.279.033	935.279.033		
133109	Kinh doanh phụ nhà VS			51.472.536	51.472.536		
133111	Thuế GTGT được khấu trừ Đội DV			24.081.441	24.081.441		
1331122	Thuế Composite			7.667.113	7.667.113		
1331131	Thuế GTGT được khấu trừ dịch vụ thu gom rác			5.777.978	5.777.978		
1331135	Thuế giá trị gia tăng đầu vào của QLN			427.423	427.423		
133116	Thuế GTGT được khấu trừ Vườn ươm Củ Chi			284.173	284.173		
133118	Thuế GTGT được khấu trừ Đội Công viên (kinh doanh)			22.862.320	22.862.320		
133ICTY	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ Công ty			44.936.224	44.936.224		
133IPBO	Thuế GTGT được khấu trừ phân bổ			109.582.060	109.582.060		
133ITN	Thuế đầu vào tổ thoát nước đội DTXD (công ích)			52.052.333	52.052.333		
1331VS	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ Đội Vệ sinh			121.191.596	121.191.596		
138	Phải thu khác	515.838.270		460.739.176	528.862.194	447.715.252	
138	Phải thu khác	520.362.194		460.739.176	522.862.194	458.239.176	
1388	Phải thu nhà trả góp		4.523.924		6.000.000		10.523.924
141	Tạm ứng	263.906.928		1.902.407.723	1.946.560.752	219.753.899	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
14101	Đội VS			140.465.000	140.465.000		
14102	Đội CV	141.375.559		85.000.000	166.375.559	60.000.000	
14104	Đội TNDT			50.000.000		50.000.000	
14105	Đội VC			144.000.000	124.000.000	20.000.000	
14107	P.KHKD	91.700.000		141.960.142	228.660.142	5.000.000	
14108	P.KTVT			130.500.000	128.500.000	2.000.000	
14109	P.TCHC	30.831.369		1.111.266.942	1.073.224.412	68.873.899	
14110	P.QLN			85.335.639	85.335.639		
14113	Đội thu phí			13.880.000		13.880.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	674.618.098		6.353.154.901	6.430.333.315	597.439.684	
1522	Nguyên vật liệu	184.695.651		3.365.818.462	3.419.540.599	130.973.514	
1523	Nhiên liệu	359.656.744		2.351.703.425	2.479.708.268	231.651.901	
1524	Phụ tùng thay thế	130.265.703		635.633.014	531.084.448	234.814.269	
153	Công cụ, dụng cụ	19.490.595		108.660.714	107.670.659	20.480.650	
1531	Văn phòng phẩm	1.050.000				1.050.000	
1532	Vật dụng-Trang thiết bị	18.440.595		108.660.714	107.670.659	19.430.650	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.338.407.494		76.411.360.655	76.463.172.036	47.286.596.113	
15401	Đội VS			29.597.458.516	29.597.458.516		
15402	Đội Công viên			8.037.221.683	8.037.221.683		
15403	Chi phí thoát nước			3.990.615.800	3.990.615.800		
15404	Chi phí kinh doanh thoát nước			1.172.437.610	1.172.437.610		
15405	Đội Vận chuyển			11.638.206.641	11.638.206.641		
15406	Chi phí tưới đường			396.053	396.053		
15407	Chi phí tưới rửa diêm rác			536.487.747	536.487.747		
15409	Chi phí nhà vệ sinh			3.539.386.962	3.539.386.962		
15410	Chi phí thu gom rác tại nguồn			9.728.326.300	9.728.326.300		
15411	Chi phí đội dịch vụ công cộng			950.833.891	950.833.891		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15416	Vườn ươm Củ Chi			263.443.336	263.443.336		
15418	Kinh doanh Đội CV			257.750.000	257.750.000		
15420	CP hợp tác kinh doanh			126.880.997	126.880.997		
15422	Chi phí sản xuất thùng rác	199.749.034		188.900.147	240.711.528	147.937.653	
15427	Chi phí thu gom rác thùng 50 lít			4.116.582.788	4.116.582.788		
15430	Chi phí quản lý thu gom rác			443.401.313	443.401.313		
15431	Chi phí dịch vụ vệ sinh			1.655.796.185	1.655.796.185		
154CONGT	Chi phí sản xuất thực hiện tại cty			167.234.686	167.234.686		
154Q2B	Dự án Quận 2 QLN	47.138.658.460				47.138.658.460	
155	Thành phẩm	62.539.398				62.539.398	
155A	Thùng rác 50l	61.213.747				61.213.747	
155C	Thùng rác 660l	1.325.651				1.325.651	
156	Hàng hóa	2.011.414.000		66.798.226	67.310.226	2.010.902.000	
15609	Hàng hoá cho NVS			66.798.226	66.798.226		
156C	Thùng rác 660L	512.000			512.000		
156QLN	Hàng hóa QLN	2.010.902.000				2.010.902.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	98.421.871.926		6.416.577.777	587.764.647	104.250.685.056	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	19.265.145.934			587.764.647	18.677.381.287	
2112	Nhà VP 28-30 NTB	6.973.199.994				6.973.199.994	
2114	Phương tiện vận tải	70.419.367.015		6.416.577.777		76.835.944.792	
2115	Thiết bị dụng cụ quản lý	1.244.219.084				1.244.219.084	
2118	TSCD khác	519.939.899				519.939.899	
213	TSCD vô hình	3.446.873.400				3.446.873.400	
2131	Quyền sử dụng đất	3.316.313.400				3.316.313.400	
2135	Phần mềm máy vi tính	130.560.000				130.560.000	
214	Hao mòn TSCD		77.236.499.936	587.764.647	2.606.812.236		79.255.547.525

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		75.371.160.172	587.764.647	2.573.649.102		77.357.044.627
2144	Khấu hao TSCĐ vô hình		1.865.339.764		33.163.134		1.898.502.898
222	Góp vốn liên doanh	51.229.100.000				51.229.100.000	
222	Góp vốn liên doanh	51.229.100.000				51.229.100.000	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		15.765.396.209	38.761.823			15.726.634.386
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		15.350.367.619				15.350.367.619
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		352.489.192	38.761.823			313.727.369
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		62.539.398				62.539.398
242	Chi phí trả trước dài hạn	1.920.582.432		1.763.015.223	1.785.200.321	1.898.397.334	
2421	chi phí trả trước ngắn hạn	1.454.098.066		1.654.134.960	1.589.190.869	1.519.042.157	
2422	chi phí trả trước dài hạn	466.484.366		108.880.263	196.009.452	379.355.177	
243	Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	116.646.660				116.646.660	
243	Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	116.646.660				116.646.660	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	67.558.951		164.044.439	158.305.000	73.298.390	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			114.044.439	108.305.000	5.739.439	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	67.558.951		50.000.000	50.000.000	67.558.951	
331	Phải trả cho người bán		6.562.880.626	20.062.896.005	18.089.845.339		4.589.829.960
33110	Tập hợp chi phí tăng TSCĐ			6.416.577.777	6.416.577.777		
331101	Đội VS		19.600.000	737.372.016	724.327.016		6.555.000
331102	Đội CV		13.614.250	3.136.429.246	3.125.433.756		2.618.760
331103	Anh Út S/c xe Đội VC			883.000.000	860.000.000	647.000.000	
331104	Đội DTXD	500		13.576.499	16.666.908		3.089.909
331105	Đội VC			2.627.321.746	2.673.602.803		46.281.057
331108	PKTVT			83.828.000	83.828.000		
331109	PTCHC			108.660.714	108.660.714		
331110	Ngoài Cty		1.333.873.402	4.179.457.117	2.823.251.951	22.331.764	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331111	Đội DV	12.138.138		59.883.188	53.852.417	18.168.909	
331113	Khoản Đội DTXD		51.210.860				51.210.860
331123	Đội thi công		12.962.238				12.962.238
3311B	SC nhà nguồn khác		2.010.902.000	28.500.367	28.500.367		2.010.902.000
3311TN	Công Trình Kinh Doanh Đội Thoát Nước		3.756.856.514	1.788.289.335	1.175.143.630		3.143.710.809
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		44.428.119.255	74.053.695.545	46.476.818.411		16.851.242.121
33311	Thuế GTGT phải nộp		2.954.660.014	5.713.659.529	8.401.057.760		5.642.058.245
3331103	Thuế GTGT phải nộp			4.373.772.032	4.373.772.032		
3331104	Thuế GTGT đầu ra Thoát nước đường			120.304.660	120.304.660		
3331109	Thuế GTGT đầu ra Kinh doanh phụ NVS			370.255.695	370.255.695		
33311094	Thuế GTGT đầu ra hoa hồng điện thoại.			5.959.257	5.959.257		
3331110	Thuế GTGT đầu ra phí VS & phí BVMT			2.383.612.645	2.383.612.645		
3331111	Thuế GTGT đầu ra DV			71.209.910	71.209.910		
3331118	Thuế GTGT đầu ra KD Đội Công viên			22.936.963	22.936.963		
3331122	Thuế GTGT đầu ra bán thùng Composite			1.900.000	1.900.000		
3331131	Thuế GTGT đầu ra dịch vụ thu gom rác			275.856.435	275.856.435		
3331135	Thuế GTGT đầu ra thu nhà giả kinh doanh			697.631.150	697.631.150		
3331150	Thuế GTGT đầu ra Thu nhập khác			70.417.093	70.417.093		
3334	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.170.930.412	1.170.930.412	1.359.712.183		1.359.712.183
33371	Tiền thuế đất			6.783.154.845	6.783.154.845		
33381	Thuế TNCN ngoài Công ty			727.489.266	727.489.266		
33382	Thuế TNCN trong Công ty		53.650.766	2.439.352.075	2.713.813.068		328.111.759
33388	Nộp khác			1.034.486.850	2.417.386.962		1.382.900.112
33391	Phí Vệ sinh phải nộp		37.900.787.349	47.790.766.728	15.680.348.487		5.790.369.108
33393	Nộp 60% thu tiền thuế nhà		2.348.090.714				2.348.090.714
334	Phải trả công nhân viên		40.893.212.073	74.868.168.743	58.590.827.558		24.615.870.888
3342	Lương chính		37.865.159.468	71.021.304.745	37.029.315.233		3.873.169.956

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3343	Trích lương				20.600.000.000		20.600.000.000
3344	Thu nhập viên chức		3.028.052.605	3.846.863.998	961.512.325		142.700.932
335	Chi phí phải trả		163.956.956	163.956.956	44.000.000		44.000.000
335	Chi phí phải trả		163.956.956	163.956.956	44.000.000		44.000.000
338	Phải trả, phải nộp khác		32.891.249.861	36.449.057.036	33.956.233.695		30.398.426.520
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		11.940.896				11.940.896
3382	Kinh phí công đoàn		60.187.553	377.800.496	461.941.530		144.328.587
3383	Bảo hiểm xã hội	33.080.051		6.236.852.597	6.219.974.511	49.958.137	
3384	Bảo hiểm y tế		88.530.388	1.053.373.462	1.045.251.624		80.408.550
338801	Thu thuế thu nhập cá nhân ngoài Công ty			7.407.000	7.407.000		
338802	Thu thuế thu nhập cá nhân trong Công ty		5.109.426	427.369.586	438.237.266		15.977.106
338810	Phải trả, phải nộp khác		3.967.409.161	26.839.566.617	24.235.616.627		1.363.459.171
33888	Thu tiền công đoàn trừ vào lương		220.076.645	1.040.290.934	1.087.418.725		267.204.436
3388Q2	Quận 2		128.084.218	11.987.950			116.096.268
3388QLN	Thu tiền Cty QLN		28.450.993.991				28.450.993.991
3388TRUYTH U	Phải trả, phải nộp truy thu tiền cho thuế nhà tăng 15%	10.039.139				10.039.139	
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		2.036.773	454.408.394	460.386.412		8.014.791
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		317.950.000				317.950.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		8.000.000				8.000.000
3441	Ký cược, ký quỹ dài hạn (PHÉ LIỆU)		15.300.000				15.300.000
3442	Ký cược, ký quỹ dài hạn (HTKD)		291.650.000				291.650.000
3443	Ký cược, ký quỹ dài hạn (Nhà VSCC)		3.000.000				3.000.000
352	Dự phòng phải trả		2.940.768.237	58.394.700			2.882.373.537
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		2.357.534.937				2.357.534.937
3524	Dự phòng phải trả		583.233.300	58.394.700			524.838.600
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.734.338.036	10.965.819.495	3.232.009.282	4.999.472.177	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3331	Quỹ khen thưởng		985.770.506	6.023.911.223	7.200.000	5.030.940.717	
3332	Quỹ phúc lợi		604.166.716	4.369.360.420	3.224.809.282	540.384.422	
3334	Quỹ ban điều hành		1.144.400.814	572.547.852			571.852.962
356	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		2.040.000.000				2.040.000.000
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.040.000.000				2.040.000.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		141.834.182.005				141.834.182.005
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		141.834.182.005				141.834.182.005
421	Lợi nhuận chưa phân phối			41.453.388.256	46.411.670.528		4.958.282.272
4212	Lợi nhuận năm nay	9.696.099.352				9.696.099.352	
421201	Lãi quét dọn vệ sinh		9.808.873.299	18.040.303.837	16.668.875.869		8.437.445.331
421202	Lãi công viên		56.945.505	5.079.712.204	5.497.135.300		474.368.601
421203	Lãi thoát nước	407.720.145		1.640.697.357	4.135.423.235		2.087.005.733
421204	Lãi kinh doanh thoát nước			442.998.296	442.998.296		
421205	Lãi vận chuyển rác	1.400.779.176		6.023.283.837	6.283.309.712	1.140.753.301	
421206	Lãi tưới đường		29.641.380	396.053	124.654.876		153.900.203
421207	Lãi tưới rửa đường		700.331.928	440.851.329	565.573.288		825.053.887
421209	Lãi nhà VSCC	136.847.983		221.271.125	458.085.341		99.966.233
421210	Lãi thu gom rác tại nguồn		6.017.775.891	6.490.339.518	8.124.986.668		7.652.423.041
421211	Lãi đội DVCC	88.999.530		346.120.594	135.449.787	299.670.337	
421216	Lãi đội tưới trồng	503.316.322		263.443.336		766.759.658	
421218	Lãi KD đội CV	8.354.212		270.318.998	251.389.512	27.283.698	
421220	Lãi hợp tác kinh doanh		144.280.893	152.430.055		8.149.162	
421222	Lãi đội composite		1.041.403	16.668.166	10.758.236	4.868.527	
421224	Lãi vệ sinh khe co giãn cầu				76.426.334		76.426.334
421227	Lãi lau thùng		2.304.427.650	153.658.855	279.576.923		2.430.345.718
421231	Lãi dịch vụ vệ sinh		679.484.313	420.116.680	1.813.150.096		2.072.517.729

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
421250	Lãi TN khác		706.926.556	91.065.833	14.235.323		630.096.046
4212CTY	KQKD hoạt động công ty	7.434.177.690			308.085.264	7.126.092.426	
4212LD	Lãi lỗ liên doanh KVC	3.480.150				3.480.150	
4212NH	Lãi ngân hàng		2.099.192.300		1.221.556.468		3.320.748.768
4212QLN	TNDN Cty	2.869.146.558		1.359.712.183		4.228.858.741	
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		4.175.888.987				4.175.888.987
461E	Nguồn kinh phí nhà duy tu nhà trả góp		4.175.888.987				4.175.888.987
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		110.719.345.784	110.719.345.784	110.719.345.784		
511301	Doanh thu Vệ sinh			34.563.907.389	34.563.907.389		
511302	Doanh thu công viên			9.619.906.316	9.619.906.316		
511303	Doanh thu thoát nước			6.865.419.648	6.865.419.648		
511304	Doanh thu kinh doanh thoát nước			1.503.808.247	1.503.808.247		
511305	Doanh thu vận chuyển rác			13.417.959.772	13.417.959.772		
511306	Tưới đường			124.654.876	124.654.876		
511307	Doanh thu tưới rửa đường rác			797.268.748	797.268.748		
5113091	Doanh thu nhà VSCC			4.380.243.304	4.380.243.304		
5113093	Doanh thu bán hàng nhà VSCC			82.000.000	82.000.000		
5113094	Doanh thu NVS Chợ Bến Thành - Công ty CP TMDV Bến Thành			74.490.743	74.490.743		
511310	Doanh thu Thu gom rác			29.782.364.231	29.782.364.231		
511311	Doanh thu đội DVCC			890.116.864	890.116.864		
511318	Doanh thu kinh doanh đội công viên			286.712.037	286.712.037		
511322	Doanh thu bán thùng Composite			19.000.000	19.000.000		
511324	Doanh thu vệ sinh khe co giãn các cầu			76.426.334	76.426.334		
511327	Doanh thu thu gom rác thùng 50L			4.311.541.945	4.311.541.945		
511331	Doanh thu dịch vụ vệ sinh			3.448.205.380	3.448.205.380		
5113CTY	Doanh thu công ty			475.319.950	475.319.950		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.221.556.468	1.221.556.468		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.221.556.468	1.221.556.468		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			7.158.537.847	7.158.537.847		
62101	Chi phí NVL VS			422.812.287	422.812.287		
62102	Chi phí NVL CV			2.919.925.831	2.919.925.831		
62103	Chi phí NVL TN			16.500.403	16.500.403		
62104	Chi phí NVL kinh doanh thoát nước			603.301.852	603.301.852		
62105	Chi phí NVL cho DVC			2.701.650.292	2.701.650.292		
62106	Chi phí NVL tưới đường			396.053	396.053		
62107	Chi phí NVL tưới rửa diêm rác			472.750	472.750		
62109	Chi phí NVL nhà VSCC			249.293.248	249.293.248		
62111	Chi phí NVL DVCC			52.617.654	52.617.654		
62118	Chi phí NVL KD đội công viên			61.198.683	61.198.683		
62122	Chi phí NVL cho Đội Composite			125.981.161	125.981.161		
62127	Nguyên vật liệu			4.387.633	4.387.633		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			35.359.185.673	35.359.185.673		
62201	Nhân công quét dọn vệ sinh			18.012.434.635	18.012.434.635		
62202	Nhân công công viên			3.449.901.727	3.449.901.727		
62203	Nhân công thoát nước			1.320.626.054	1.320.626.054		
62204	Nhân công kinh doanh thoát nước			536.390.886	536.390.886		
62205	Nhân công vận chuyển rác			4.556.246.749	4.556.246.749		
62207	Nhân công tưới rửa diêm rác			424.046.408	424.046.408		
62209	Nhân công nhà vệ sinh			2.120.272.745	2.120.272.745		
62210	Nhân công thu gom rác tại nguồn			2.233.723.500	2.233.723.500		
62211	Nhân công dịch vụ công cộng			399.741.134	399.741.134		
62218	Nhân công KD đội công viên			146.689.355	146.689.355		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62220	Nhân công hợp tác kinh doanh			76.855.587	76.855.587		
62222	Nhân công đội composite			54.768.027	54.768.027		
62227	Nhân công TGR thùng 50l			97.430.949	97.430.949		
62230	Nhân công thu phí TGR			417.033.313	417.033.313		
62231	Nhân công dịch vụ vệ sinh			1.513.024.604	1.513.024.604		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			1.796.855.541	1.796.855.541		
623104	Chi phí nhân công ca máy đội TNĐT			17.878.554	17.878.554		
623301	Chi phí s/c xe cho vệ sinh			23.507.354	23.507.354		
623302	Chi phí s/c xe cho công viên			41.321.995	41.321.995		
623303	Chi phí s/c xe Tổ thoát nước			28.602.727	28.602.727		
623305	S/C xe Đội VC			1.599.366.953	1.599.366.953		
623311	Chi s/c xe Đội DVCC			104.841.914	104.841.914		
623318	Chi phí ca máy Đội Công Viên			36.367.626	36.367.626		
623704	Chi phí ca máy thuê ngoài của đội thoát nước đô thị			(55.031.582)	(55.031.582)		
627	Chi phí sản xuất chung			11.341.446.908	11.341.446.908		
627103	Nhân công CPC thoát nước			18.308.923	18.308.923		
627104	Nhân công CPC thoát nước đường			96.996.087	96.996.087		
627105	Nhân công sửa chữa xe máy			105.486.340	105.486.340		
627301	Nhân công, VPP, sửa chữa CCLĐ			132.581.881	132.581.881		
627302	Chi phí VPP xuất cho CV			10.450.500	10.450.500		
627303	Chi phí VPP, CCDC cho Thoát nước			9.185.000	9.185.000		
627305	Chi phí CCLD VPP VC			18.196.260	18.196.260		
627309	Chi phí CCLD VPP WCCC			2.755.000	2.755.000		
627311	Chi phí CCLD DVCC			380.000	380.000		
627330	Công cụ dụng cụ thu viên			1.140.000	1.140.000		
627401	Khấu hao quét dọn vệ sinh			155.205.540	155.205.540		
627403	Khấu hao thoát nước			82.363.602	82.363.602		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627405	Khấu hao vận chuyển rác			1.850.295.436	1.850.295.436		
627407	Khấu hao tưới rửa diêm rác			82.415.454	82.415.454		
627409	Khấu hao nhà vệ sinh công cộng			57.366.912	57.366.912		
627411	Khấu Hao Đội Dịch vụ công cộng			155.461.356	155.461.356		
627416	Khấu hao đội uơm trồng			102.351.696	102.351.696		
627420	Khấu hao hợp tác Kinh doanh			45.356.610	45.356.610		
627501	Tiền điện, nước Vệ sinh			71.809.555	71.809.555		
627502	Tiền điện, nước Công viên			422.160.754	422.160.754		
627503	Tiền điện, nước Thoát nước			1.399.881	1.399.881		
627509	Tiền điện, nước Nhà VSCC.			385.177.289	385.177.289		
627511	Tiền điện, nước Đội DVCC			20.117.569	20.117.569		
627516	Tiền điện đội uơm trồng			2.774.590	2.774.590		
627701	Chi phí chung			1.423.717.384	1.423.717.384		
627702	Chi phí mua hoa công viên, chi khác			289.859.828	289.859.828		
627703	Chi phí chung thoát nước			825.005.840	825.005.840		
627704	Chi phí chung kinh doanh thoát nước			(27.098.187)	(27.098.187)		
627705	Chi phí chung đội vận chuyển			168.389.316	168.389.316		
627709	Chi phí chung nhà vệ sinh			453.288.304	453.288.304		
627710	Chi phí chung thu gom rác			34.530.800	34.530.800		
627711	Chi phí chung đội DV			175.429.022	175.429.022		
627716	Chi phí chung đội uơm trồng			158.317.050	158.317.050		
627718	Chi phí kinh doanh đội CV			13.494.336	13.494.336		
627731	Chi phí dịch vụ vệ sinh			153.346.800	153.346.800		
627801	Chi phí đội VS			2.155.389.880	2.155.389.880		
627802	Chi phí chung			403.601.048	403.601.048		
627803	Chi phí thoát nước			188.623.370	188.623.370		
627805	Chi phí đội VC			638.575.295	638.575.295		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627807	Chi phí tưới rửa điểm rác			29.553.135	29.553.135		
627809	Chi phí nhà VS			271.233.464	271.233.464		
627810	Chi phí thu gom rác			60.072.000	60.072.000		
627811	Chi phí đội DV			42.245.242	42.245.242		
627820	CTGC KINH DOANH			4.668.800	4.668.800		
627822	Chi phí chung Đội composite			8.150.959	8.150.959		
627827	Chi phí TGR thùng 50L			14.764.206	14.764.206		
627830	Chi phí khác Quản lý thu gom rác			25.228.000	25.228.000		
627831	Chi phí dịch vụ vệ sinh			1.324.781	1.324.781		
632	Giá vốn hàng bán			76.512.940.332	76.512.940.332		
63201	Giá vốn quét dọn vệ sinh			29.830.223.527	29.830.223.527		
63202	Giá vốn công viên			8.037.221.683	8.037.221.683		
63203	Giá vốn thoát nước			3.990.615.800	3.990.615.800		
63204	Giá vốn kinh doanh thoát nước			1.155.407.680	1.155.407.680		
63205	Giá vốn vận chuyển rác			11.638.206.641	11.638.206.641		
63206	Giá vốn tưới đường			396.053	396.053		
63207	Giá vốn tưới rửa điểm rác			536.487.747	536.487.747		
63209	Giá vốn nhà vệ sinh			3.606.185.188	3.606.185.188		
63210	Giá vốn thu gom rác			9.728.326.300	9.728.326.300		
63211	Giá vốn đội DVCC			950.833.891	950.833.891		
63216	Giá vốn đội ươm trồng			263.443.336	263.443.336		
63218	Giá vốn KD công viên			257.750.000	257.750.000		
63220	Giá vốn HTKD			126.880.997	126.880.997		
63222	Giá vốn thùng rác			6.201.447	6.201.447		
63227	Giá vốn thu gom rác thùng 50L			4.116.582.788	4.116.582.788		
63230	Giá vốn chi phí quản lý TGR			443.401.313	443.401.313		
63231	Giá vốn dịch vụ vệ sinh			1.657.541.255	1.657.541.255		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632CTV	Giá vốn hàng bán hoạt động kinh doanh tại Công ty			167.234.686	167.234.686		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			11.874.594.302	11.874.594.302		
64211	Chi phí nhân viên quản lý			4.308.641.654	4.308.641.654		
64212	Chi phí lương viên chức			994.712.725	994.712.725		
64221	Chi phí nguyên, nhiên vật liệu xe Cty			56.093.176	56.093.176		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			157.387.956	157.387.956		
6424	Chi phí khấu hao tài sản cố định			75.995.630	75.995.630		
6425	Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.031.736.139	2.031.736.139		
6428	Chi phí bằng tiền khác			4.247.027.022	4.247.027.022		
811	Chi phí khác			94.515.233	94.515.233		
811	Chi phí khác			94.515.233	94.515.233		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.359.712.183	1.359.712.183		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.359.712.183	1.359.712.183		
911	Xác định kết quả sản xuất kinh doanh			134.507.996.468	134.507.996.468		
91101	KOKD quét dọn vệ sinh			52.604.211.226	52.604.211.226		
91102	KOKD duy tu công viên			14.699.618.520	14.699.618.520		
91103	KOKD thoát nước			8.321.519.195	8.321.519.195		
91104	KOKD thoát nước			1.688.406.057	1.688.406.057		
91105	KOKD vận chuyển rác			19.441.243.609	19.441.243.609		
91106	KOKD tưới đường			125.050.929	125.050.929		
91107	KOKD tưới rửa điểm rác			1.238.120.077	1.238.120.077		
91109	KOKD nhà vệ sinh			4.758.005.172	4.758.005.172		
91110	KOKD thu gom rác			18.576.043.622	18.576.043.622		
91111	KOKD dịch vụ công cộng			1.236.237.458	1.236.237.458		
91116	KOKD đối tượng trồng			263.443.336	263.443.336		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
91118	KQKD đội công viên			557.031.035	557.031.035		
91120	KQKD hợp tác kinh doanh			152.430.055	152.430.055		
91122	KQKD thùng rác, xe tay			35.668.166	35.668.166		
91124	KQKD vệ sinh khe co giãn cầu			76.426.334	76.426.334		
91127	KQKD thu gom rác thùng 50L			4.465.200.800	4.465.200.800		
91130	Kết quả kinh doanh CP quản lý TGR			613.076.566	613.076.566		
91131	KQKD dịch vụ vệ sinh			3.868.322.060	3.868.322.060		
91150	KQKD khác			91.065.833	91.065.833		
911CTY	Kết quả kinh doanh			475.319.950	475.319.950		
911NH	KQKD lãi NH			1.221.556.468	1.221.556.468		
	Tổng cộng	371.984.442.181	371.984.442.181	1.075.016.399.937	1.075.016.399.937	327.690.228.201	327.690.228.201

Người lập

Trần Mộng Cho

P.Kế toán Thống kê

Trương Ngọc Kim Nga

Ngàytháng.....năm

Giám đốc



NGUYỄN VĂN TRUNG

1875

1875

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		125.727.444.332	172.680.883.672
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		86.443.829.421	87.573.621.397
1. Tiền	111	V.01	15.853.829.421	18.273.621.397
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.590.000.000	69.300.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120	V.02	20.500.000.000	20.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.500.000.000	20.500.000.000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		14.487.812.767	60.247.892.482
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.793.489.012	58.105.082.392
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.552.930.976	1.523.176.065
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.455.120.148	972.123.217
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(313.727.369)	(352.489.192)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		2.776.759.987	2.905.271.727
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.839.299.385	2.967.811.125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(62.539.398)	(62.539.398)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)	150		1.519.042.157	1.454.098.066
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.519.042.157	1.454.098.066
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220++230+240+250+260)	200		112.022.962.560	108.300.326.208
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		67.558.951	67.558.951
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác.	216		67.558.951	67.558.951

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.07		
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227)	220		28.442.010.931	24.632.245.390
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.08	26.893.640.429	23.050.711.754
- Nguyên giá	222		104.250.685.056	98.421.871.926
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77.357.044.627)	(75.371.160.172)
2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.10	1.548.370.502	1.581.533.636
- Nguyên giá	228		3.446.873.400	3.446.873.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.898.502.898)	(1.865.339.764)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (230=231+232)	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		47.138.658.460	47.138.658.460
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		47.138.658.460	47.138.658.460
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		35.878.732.381	35.878.732.381
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253	V.13	51.229.100.000	51.229.100.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15.350.367.619)	(15.350.367.619)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)	260		496.001.837	583.131.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	379.355.177	466.484.366
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	116.646.660	116.646.660
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		237.750.406.892	280.981.209.880
CỘNG TÀI SẢN			237.750.406.892	280.981.209.880

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		86.782.053.628	134.971.138.888
I. NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		56.372.677.803	104.561.763.063
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.142.760.936	8.086.056.691
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.706.990.245	283.109.760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16.851.242.121	44.428.119.255
4. Phải trả người lao động	314		24.615.870.888	40.893.212.073
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	44.000.000	163.956.956

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.128.912.253	5.032.202.055
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.882.373.537	2.940.768.237
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(4.999.472.177)	2.734.338.036
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343)	330		30.409.375.825	30.409.375.825
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		28.369.375.825	28.369.375.825
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.040.000.000	2.040.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		150.968.353.264	146.010.070.992
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	V.22	146.792.464.277	141.834.182.005
1. Vốn góp của chủ sở hữu(411=411a+411b)	411		141.834.182.005	141.834.182.005
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.834.182.005	141.834.182.005
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421		4.958.282.272	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.958.282.272	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)	430		4.175.888.987	4.175.888.987
1. Nguồn kinh phí	431		4.175.888.987	4.175.888.987
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		237.750.406.892	280.981.209.880
CỘNG NGUỒN VỐN			237.750.406.892	280.981.209.880

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu



Trần Mộng Cha

P.Kế toán Thống kê



Trương Ngọc Kim Nga

Giám đốc



NGUYỄN VĂN TRUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty 100% vốn ngân sách
- 1.2 Hình thức hoạt động: Doanh nghiệp công ích
- 1.3 Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vệ sinh

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán: (Bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán: Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thuộc hệ thống chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán.
- 2 Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung
- 3 Phương pháp kế toán tài sản cố định:
Nguyên tắc đánh giá tài sản: Theo nguyên giá thực tế ban đầu, bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư tài sản vào hoạt động.
- 4 Phương thức khấu hao: phương thức khấu hao đường thẳng.
- 5 Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
Nguyên tắc đánh giá: Giá trị nhập kho theo giá mua thực tế và chi phí liên quan.
Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- 6 Ghi nhận doanh thu và chi phí:
Doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, phát hành hóa đơn giá trị gia tăng.
Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

3. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	675,051,598	566,407,487
Tiền gửi ngân hàng	15,178,777,823	17,707,213,910
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	70,590,000,000	69,300,000,000
Cộng	86,443,829,421	87,573,621,397

3.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng	4,086,498,767	57,821,972,632
Trả trước cho người bán	1,552,930,976	1,523,176,065
Phải thu nội bộ		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
Các khoản phải thu khác:		
Tạm ứng	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Phải thu khác	9,162,110,393	1,255,232,977
Dự phòng phải thu khó đòi	(313,727,369)	(352,489,192)
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng	14,487,812,767	60,247,892,482

3.3 Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		

* *Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm*

* *Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ*

* *Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

3.4 Các khoản thuế phải thu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	-	-
Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước:		
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	-	-
<i>Thuế vận chuyển và thuế dịch vụ xử lý rác</i>		
<i>Tiền nhà SHNN</i>		

3.5 Các khoản phải thu dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu dài hạn khách hàng		
Phải thu nội bộ dài hạn		
<i>Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc</i>		
<i>Cho vay nội bộ</i>		
<i>Phải thu nội bộ khác</i>		
Phải thu dài hạn khác	67,558,951	67,558,951
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng	67,558,951	67,558,951

3.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	33,556,240,448	63,101,472,495	1,244,219,084	3,966,813,299	101,868,745,326
Mua trong năm		6,416,577,777			6,416,577,777
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác			387,241,920	200,522,727	587,764,647
Số dư cuối năm	33,556,240,448	69,518,050,272	856,977,164	3,766,290,572	107,697,558,456
Giá trị hao mòn lũy kế	28,195,219,491	45,478,716,516	1,177,284,266	2,385,279,663	77,236,499,936
Số dư đầu năm	28,195,219,491	45,478,716,516	1,177,284,266	2,385,279,663	77,236,499,936
Khấu hao trong năm	421,251,708	2,127,540,442	24,856,952	33,163,134	2,606,812,236
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác			387,241,920	200,522,727	587,764,647
Số dư cuối năm	28,616,471,199	47,606,256,958	814,899,298	2,217,920,070	79,255,547,525
GTCL của TSCĐ					
Tại ngày đầu năm	5,361,020,957	17,622,755,979	66,934,818	1,581,533,636	24,632,245,390
Tại ngày cuối năm	4,939,769,249	21,911,793,314	42,077,866	1,548,370,502	28,442,010,931

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

3.7 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC				
Số dư đầu năm				
Thuê tài chính trong năm				
Mua lại TSCĐ thuê TC				
Trả lại TSCĐ thuê TC				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Khấu hao trong năm				
Mua lại TSCĐ thuê TC				
Trả lại TSCĐ thuê TC				
Số dư cuối năm				
GTCL của TSCĐ thuê TC				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối năm				

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

3.9	Chi phí xây dựng cơ bản		
	Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Chi phí XD CB dở dang	-	-

3.10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá BĐS đầu tư	-			-
<i>Quyền sử dụng đất</i>				
<i>Nhà</i>				
<i>Nhà và quyền sử dụng đất</i>				
Giá trị hao mòn lũy kế	-			-
<i>Quyền sử dụng đất</i>				
<i>Nhà</i>				
<i>Nhà và quyền sử dụng đất</i>				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-			-
<i>Quyền sử dụng đất</i>				
<i>Nhà</i>				
<i>Nhà và quyền sử dụng đất</i>				

3.11 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn:		
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
<i>Chứng khoán ngắn hạn và tương đương tiền</i>		
<i>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác</i>		
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn</i>		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		
b. Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết	51,229,100,000	51,229,100,000
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Đầu tư dài hạn khác		
<i>Đầu tư chứng khoán dài hạn</i>		
<i>Cho vay dài hạn</i>		
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tài chính dài hạn	(15,350,367,619)	(15,350,367,619)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng	35,878,732,381	35,878,732,381

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

3.12 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Năm 2025	Năm 2024
Số dư đầu năm	466,484,366	679,218,062
Tăng trong năm	108,880,263	273,859,780
Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	196,009,452	280,604,319
Giảm khác		
Số dư cuối năm	379,355,177	672,473,523

3.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- ...
- ...

3.14 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả		
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	-	-

3.15 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán	6,142,760,936	8,086,056,691
Người mua trả tiền trước	7,706,990,245	283,109,760
Cộng	13,849,751,181	8,369,166,451

3.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết	Số đầu kỳ	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<i>Thuế phải nộp Nhà nước</i>			
Thuế GTGT	2,954,660,014	6,921,694,803	5,642,058,245
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất, nhập khẩu			
Thuế TNDN	1,170,930,412	1,359,712,183	1,359,712,183
Thuế tài nguyên			
Thuế nhà đất			
Tiền thuê đất	-	-	-
Các loại thuế khác	53,650,766	11,914,354,875	1,711,011,871
<i>Các khoản phải nộp khác</i>			
Thuế vận chuyển và xử lý rác	37,900,787,349	15,680,348,487	5,790,369,108
Các khoản phải nộp khác	2,348,090,714		2,348,090,714
Cộng	44,428,119,255	35,876,110,348	16,851,242,121

3.17 Chi phí phải trả

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phải trả	-	-
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	-	-

3.18 Khoản phải trả, phải nộp khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản thừa chờ xử lý	11,940,896	11,940,896
Bảo hiểm y tế	80,408,550	88,530,388
Bảo hiểm xã hội	(49,958,137)	(33,080,051)
Kinh phí công đoàn	144,328,587	60,187,553
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Quỹ quản lý của cấp trên		
Cổ tức phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30,211,706,624	32,763,671,075
Cộng	30,398,426,520	32,891,249,861

3.19 Phải trả dài hạn nội bộ

Chi tiết		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

3.20 Các khoản vay và nợ dài hạn

Chi tiết

a. Vay dài hạn

Vay ngân hàng

Vay đối tượng khác

b. Nợ dài hạn

Thuê tài chính

Trái phiếu phát hành

Nợ dài hạn khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

c. Các khoản nợ thuê tài chính

		Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm
Năm trước	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC			
	Trả tiền lãi thuê			
	Trả nợ gốc			
Năm nay	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC			
	Trả tiền lãi thuê			
	Trả nợ gốc			

3.21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn góp	141,834,182,005	-	-	141,834,182,005
Thặng dư vốn cổ phần				
Cổ phiếu ngân quỹ				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển				-
Quỹ dự phòng tài chính				-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	4,958,282,272	-	4,958,282,272

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên, ...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm trước	Tổng số	141,834,182,005		
	Vốn cổ phần thường			
	Vốn cổ phần ưu đãi			
Cộng				
Năm nay	Tổng số	141,834,182,005		
	Vốn cổ phần thường			
	Vốn cổ phần ưu đãi			
Cộng				

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Chi tiết

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cộng

d. Cổ tức

Chi tiết

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Cộng

e. Cổ phiếu

Chi tiết

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

Cổ phiếu thường

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Cổ phiếu thường

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu thường

Cổ phiếu ưu đãi

Cộng

* *Mệnh giá cổ phiếu*

f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiết

Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hoá DNNN

...

Cộng

g. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

...

...

...

h. Thu thập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

...

...

...

3.22 Nguồn kinh phí**Chi tiết**

Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Chi sự nghiệp

Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

Cộng**3.23 Tài sản thuê ngoài****Chi tiết**

Giá trị tài sản thuê ngoài

TSCĐ Thuê ngoài

Tài sản khác thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng
thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn

Đến 1 năm

Trên 1-5 năm

Trên 5 năm

Cộng**3.24 Doanh thu****Chi tiết****Năm nay****Năm trước****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

93,521,782,658

80,684,794,461

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Thuế GTGT phải nộp

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế xuất khẩu

Doanh thu thuần*Trong đó:*

Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa

Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

1,221,556,468

657,749,698

Doanh thu thuần hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi cổ, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

Cổ tức lợi nhuận được chia

Lãi bán ngoại tệ

Lãi chênh lệch tỷ giá

Lãi bán hàng trả chậm

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Thu nhập khác**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận

đến thời điểm lập báo cáo tài chính

Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng

Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng

94,743,339,126

81,342,544,159

Cộng

3.25 Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá thành của thành phẩm đã cung cấp		
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	76,512,940,332	64,941,824,285
Cộng	76,512,940,332	64,941,824,285

3.26 Chi phí tài chính

Chi tiết		
Chi phí hoạt động tài chính		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
Cộng		

3.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,214,631,023	6,898,580,397
Chi phí nhân công	63,588,047,015	49,134,522,333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,606,812,236	2,126,755,006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,145,214,322	9,175,576,279
Chi phí khác bằng tiền	7,788,897,117	8,612,375,730
Cộng	85,343,601,713	75,947,809,745

3.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,317,994,455	5,113,834,677
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	480,566,458	472,861,702
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6,798,560,913	5,586,696,379
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,359,712,183	1,161,551,236
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(44,211,960)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,958,282,272	3,996,495,401
Cộng	4,958,282,272	3,996,495,401

3.29 Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

a. Các giao dịch không bằng tiền

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

 Đầu tư tài chính ngắn hạn

 Các khoản phải thu

 Hàng tồn kho

 Tài sản cố định

 Đầu tư tài chính dài hạn

 Nợ ngắn hạn

 Nợ dài hạn

- c. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
 Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn
 Kinh phí dự án

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản cố định / Tổng tài sản (%)	11.96%	8.10%
Tài sản lưu động / Tổng tài sản (%)	52.88%	57.03%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	36.50%	41.36%
Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn (%)	59.66%	55.45%
Khả năng thanh toán (TT)		
Khả năng TT hiện hành (lần)	2.23	1.94
Khả năng TT bằng tiền (lần)	1.90	0.86
Khả năng TT nhanh (lần)	2.18	1.90
Tỷ suất sinh lời		
Lợi nhuận trước thuế / doanh thu (%)	6.67%	6.29%
Lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản (%)	2.66%	2.00%
Lợi nhuận trước thuế / vốn chủ sở hữu (%)	4.45%	3.61%

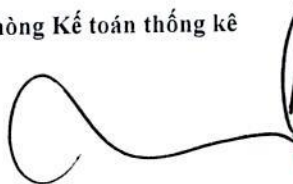
5. PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người lập biểu



TRẦN MỘNG THƠ

Phòng Kế toán thống kê



TRƯƠNG NGỌC KIM NGA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Giám đốc



NGUYỄN VĂN TRUNG

